

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2026/HNGĐ-ST

Ngày 21 tháng 4 năm 2026

V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phước Lộc và bà Nguyễn Tường Diễm Linh Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Cẩm Duyên – Thư ký tòa án nhân dân khu vực 2 – An Giang.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tăng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 103/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Ngọc T**, sinh năm 1982; căn cước công dân số: 091082016766; địa chỉ: **Tổ A, khu phố B, đặc khu P, tỉnh An Giang** (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Bà **Lâm Thị Tuyết N**, sinh năm 1984; chứng minh nhân dân số: 371145464; địa chỉ thường trú: **Tổ B, khu phố H D, đặc khu P, tỉnh An Giang** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Trần Ngọc T** trình bày:** Vào năm 2015, ông và bà **Lâm Thị Tuyết N** tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang (nay là đặc khu P, tỉnh An Giang)** theo giấy chứng nhận kết hôn số 95/2018 ngày 11/7/2018.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc, đến năm 2020 cũng vì vấn đề bà **N** gây nợ nhiều lần mà vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn hạnh phúc, vì nghĩ đến tương lai của con nên ông cố gắng chịu đựng kéo dài cuộc sống hôn nhân cho đến nay, nhưng bà **N** vẫn tánh nào tặc đó không thay đổi mà ngày càng thêm trầm trọng hơn. Nay ông xét thấy không thể nào chung sống với bà **N** được nữa, hôn nhân thực sự tan vỡ, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà **N**.

Về con chung: Quá trình chung sống ông với bà **N** có với nhau 01 người con chung tên **Trần Ngọc T1**, sinh ngày 14/9/2015, hiện đang sinh sống với ông. Khi ly hôn ông có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành. Ông không yêu cầu bà **N** cấp dưỡng nuôi con cùng ông.

Về tài sản chung: Ông trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam kết vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

- **Bị đơn bà **Lâm Thị Tuyết N**:** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cũng như triệu tập bà **N** nhiều lần nhưng bà **N** không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến của bà về yêu cầu khởi kiện của ông **T**, nên Tòa án không có ghi nhận được ý kiến của bà **N**.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – An Giang:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 9, 19, 51, 56 và 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Ngọc T** được ly hôn với bà **Lâm Thị Tuyết N**.

Giao cháu **Trần Ngọc T1**, sinh ngày 14/9/2015 cho ông **T** trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, cam kết không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, miễn xét.

Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông **Trần Ngọc T** phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **T** quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại **khu phố H D, đặc khu P, tỉnh An Giang**. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – An Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông **T** có đơn xin vắng mặt. Bị đơn bà **N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, 238 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Năm 2015, ông **T** và bà **N** tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và chung sống vợ chồng. Đến năm 2018, ông bà đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, P** theo giấy chứng nhận kết hôn số 95/2018, ngày 11/7/2018. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông **T** trình bày do bà **N** cờ bạc nên gây nợ nần nhiều lần, ông khuyên can nhưng bà **N** không thay đổi nên vợ chồng thường hay cãi nhau và từ tháng 10/2024 đến nay ông với bà **N** không còn sống chung với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **T** khởi kiện xin ly hôn với bà **N**. Xét yêu cầu khởi kiện của ông **T**, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2015, ông **Trần Ngọc T** và bà **Lâm Thị Tuyết N** chung sống vợ chồng trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau, đến năm 2018, đăng ký kết hôn tại **UBND xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang (nay là đặc**

khu P, tỉnh An Giang) theo giấy chứng nhận kết hôn số 95/2018, ngày 11/7/2018. Đây là hôn nhân tiền bộ và hợp pháp theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông T trình bày do bà N cờ bạc gây nợ nần nên vợ chồng thường hay cãi nhau và đã sống ly hôn từ tháng 10/2024 cho đến nay. Lời trình bày của ông T về nguyên nhân mâu thuẫn là phù hợp với lời trình bày của chị Trần Kim Đ (là em ruột ông T) tại biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2026 (bút lục 56).

Như vậy, ông T với bà N không còn chung sống với nhau từ năm 2024, không còn quan tâm, chăm sóc, yêu thương, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, ông bà đã không còn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, ông bà đã vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T được ly hôn với bà N theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống ông T và bà N có với nhau 01 người con chung tên Trần Ngọc T1, sinh ngày 14/9/2015. Tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu T1 có nguyện vọng sống với ông T và hiện tại ông T là người đang trực tiếp chăm sóc cháu T1. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T giao con chung là cháu Trần Ngọc T1 cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này bà N có căn cứ chứng minh vợ chồng có tài sản chung thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác để yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

[2.5] Về nợ chung: Ông T cam kết vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này chủ nợ có căn cứ chứng minh ông T và bà N có nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để giải quyết theo thẩm quyền.

[3] Về án phí: Ông **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 238, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Ngọc T** đối với bà **Lâm Thị Tuyết N** về việc xin ly hôn và nuôi con khi ly hôn.

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Trần Ngọc T** được ly hôn với bà **Lâm Thị Tuyết N**.

Về con chung: Giao con chung tên **Trần Ngọc T1**, sinh ngày 14/9/2015, giới tính nam, cho ông **Trần Ngọc T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông **Trần Ngọc T** không yêu cầu bà **Lâm Thị Tuyết N** cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

Sau khi ly hôn bà **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bà **N** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông **T** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà **N**.

Ông **T** cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà **N** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích về mọi mặt của con, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con hoặc người trực tiếp nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông **T** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này bà **N** có căn cứ chứng minh vợ chồng có tài sản chung thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác để yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Ông **T** cam kết vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này chủ nợ có căn cứ chứng minh ông **T** và bà **N** có nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Về án phí: Ông **Trần Ngọc T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu 0003659 ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – An Giang. Như vậy, ông **T** đã nộp xong. Bà **N** không phải chịu án phí.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 2 – An Giang;
- PTHADS khu vực 2 – An Giang;
- UBND đặc khu Phú Quốc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Hồ Văn Bình